

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 – 41
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 – 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tiền thân là Công ty Granite Tiên Sơn là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Quách Hữu Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Tri Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Trúc	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quách Hữu Thuận	Giám đốc
Ông Trương Ngọc Minh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thị Reo	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm	Thành viên
Bà Ngô Thị Thảo	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BÒ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Quách Hữu Thuận

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Số: ~~457~~2015/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0063-2013-002-1
Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2015



Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0762-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		251.822.952.131	192.623.751.679
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.602.246.800	20.144.339.305
111	1. Tiền		4.402.246.800	19.094.339.305
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.200.000.000	1.050.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		77.964.070.253	61.795.903.466
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	54.799.050.621	50.348.315.676
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		24.283.704.405	4.652.689.976
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	9.163.565.471	17.120.246.488
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.282.250.244)	(10.325.348.674)
140	III. Hàng tồn kho	8	141.244.635.704	110.563.122.391
141	1. Hàng tồn kho		146.495.626.596	113.240.870.704
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.250.990.892)	(2.677.748.313)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		12.011.999.374	120.386.517
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	11.985.542.749	38.812.500
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	26.456.625	81.574.017
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		313.234.857.418	321.191.204.471
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		256.000.000	3.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	256.000.000	3.000.000
220	II. Tài sản cố định		281.633.944.292	297.667.332.305
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	254.593.465.758	270.661.168.683
222	- Nguyên giá		513.381.616.181	510.989.371.194
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(258.788.150.423)	(240.328.202.511)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	11.380.453.681	10.850.039.833
225	- Nguyên giá		13.695.353.359	13.187.042.995
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.314.899.678)	(2.337.003.162)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	15.660.024.853	16.156.123.789
228	- Nguyên giá		25.396.681.640	25.396.681.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.736.656.787)	(9.240.557.851)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		17.403.274.345	10.191.317.100
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	17.403.274.345	10.191.317.100
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	13.300.000.000	13.300.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		641.638.781	29.555.066
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	641.638.781	29.555.066
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		565.057.809.549	513.814.956.150

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		427.572.616.221	361.155.804.905
310	I. Nợ ngắn hạn		342.627.253.108	282.905.596.218
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	70.931.342.667	48.959.187.511
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		70.790.682	70.790.682
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	14.978.001.668	15.689.561.244
314	4. Phải trả người lao động		1.753.449.385	5.803.910.837
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	9.608.679.113	14.941.502.089
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	20.435.955.723	2.022.790.588
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	221.940.199.508	195.126.080.024
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	1.979.919.443	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		928.914.919	291.773.243
330	II. Nợ dài hạn		84.945.363.113	78.250.208.687
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	30.196.032
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	206.000.000	206.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	84.739.363.113	78.014.012.655
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		137.485.193.328	152.659.151.245
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	137.485.193.328	152.659.151.245
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		99.000.000.000	99.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		99.000.000.000	99.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		16.171.178.487	16.171.178.487
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.496.131.082	6.496.131.082
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.817.883.759	30.991.841.676
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	3.260.451.487
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		15.817.883.759	27.731.390.189
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		565.057.809.549	513.814.956.150



Quách Hữu Thuận
 Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Ngô Trọng Toán
 Kế toán trưởng

Nguyễn Tiên Khôi
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	304.420.462.594	277.600.608.956
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	756.611.040	1.036.072.143
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	303.663.851.554	276.564.536.813
11	4. Giá vốn hàng bán	25	252.890.348.520	236.557.935.188
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.773.503.034	40.006.601.625
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	481.832.998	717.373.253
22	7. Chi phí tài chính	27	20.351.259.066	17.077.169.578
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.649.903.141	16.368.001.072
25	8. Chi phí bán hàng	28	1.973.463.793	3.054.321.348
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	6.095.183.491	5.352.189.721
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.835.429.682	15.240.294.231
31	11. Thu nhập khác	30	549.334.545	964.284.880
32	12. Chi phí khác	31	3.103.623.730	6.127.401.672
40	13. Lợi nhuận khác		(2.554.289.185)	(5.163.116.792)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.281.140.497	10.077.177.439
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	4.463.256.738	2.243.752.727
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>15.817.883.759</u>	<u>7.833.424.712</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.217	603
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	1.055	522



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Ngô Trọng Toán
Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Khôi
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.281.140.497	10.077.177.439
	2. Điều chỉnh cho các khoản		36.342.652.823	39.136.701.844
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		20.713.298.360	20.749.460.485
03	- Các khoản dự phòng		2.530.144.149	2.562.051.989
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(61.034.423)	(14.867.891)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(489.658.404)	(527.943.811)
06	- Chi phí lãi vay		13.649.903.141	16.368.001.072
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		56.623.793.320	49.213.879.283
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(16.347.457.963)	20.762.961.502
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(33.254.755.892)	(13.594.688.761)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		15.189.476.851	(30.322.116.849)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(11.275.536.401)	(7.633.906.660)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.959.501.514)	(16.368.001.072)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.009.101.122)	(550.500.106)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		80.000.000	463.266.120
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.572.700.000)	(15.334.423)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.525.782.721)	1.955.559.034
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(8.706.051.349)	(3.334.692.895)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.533.830.686	329.890.909
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		339.835.549	1.003.712.587
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.832.385.114)	(2.001.089.399)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		256.085.582.443	241.703.890.907
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(222.158.512.501)	(267.869.985.908)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(387.600.000)	(1.494.237.500)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.724.566.700)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		21.814.903.242	(27.660.332.441)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		456.735.407	(27.705.862.806)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.144.339.305	31.441.859.297
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.172.088	82.283
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>20.602.246.800</u>	<u>3.736.078.774</u>



Quách Hữu Thuận

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2015


Ngô Trọng Toán
Kế toán trưởng


Nguyễn Tiến Khôi
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tiền thân là Công ty Granite Tiên Sơn là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 VND, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng;

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 01/11/2007 là:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Hoàn thiện và trang trí các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 nhà máy trực thuộc và 01 Công ty liên kết

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiên Hải, Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát granite

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 40.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đo đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết và các các tổ chức Công ty đầu tư góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị	20 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Giá trị thương hiệu	10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí quản lý được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty.

Việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	431.386.500	405.380.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.970.860.300	18.688.958.805
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	16.200.000.000	1.050.000.000
	<u>20.602.246.800</u>	<u>20.144.339.305</u>

⁽¹⁾ Tại ngày 30/06/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có tổng giá trị là 16.200.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với lãi suất 4%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2015		01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.300.000.000	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.300.000.000	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
	<u>13.300.000.000</u>	<u>13.300.000.000</u>	-	<u>13.300.000.000</u>	-

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh các sản phẩm gạch granite

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	260.178.966.297	144.458.680.642
Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	8.173.966.831	4.453.831.100

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	4,57%	4,57%	Kinh doanh các sản phẩm vật liệu xây dựng

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		54.799.050.621	50.348.315.676
- Công ty Cổ phần thương mại Viglacera		14.845.322.044	14.950.194.556
- Công ty cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera		29.296.428.955	24.608.617.388
- Các khoản phải thu khách hàng khác		10.657.299.622	10.789.503.732
		54.799.050.621	50.348.315.676
	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	29.296.428.955	24.608.617.388
		29.296.428.955	24.608.617.388

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	9.163.565.471	98.784.604	17.120.246.488	98.784.604
Lãi tiền gửi dự thu	47.630.667	-	-	-
Phải thu người lao động	-	-	32.424.706	-
Tạm ứng	125.548.787	-	129.394.294	-
Phải thu khác	8.990.386.017	98.784.604	16.958.427.488	98.784.604
- Phải thu Tổng Công ty Viglacera	-	-	7.876.325.630	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	3.179.256.504	-	3.129.790.648	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	4.763.482.285	-	4.312.977.285	-
- Phải thu Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Phúc Thành	179.569.516	-	179.569.516	-
- Phải thu Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	375.456.420	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thanh Nhân	-	-	636.283.564	-
- Phải thu các đối tượng khác	868.077.712	98.784.604	448.024.425	98.784.604
b) Dài hạn	256.000.000	-	3.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	256.000.000	-	3.000.000	-
	9.419.565.471	98.784.604	17.123.246.488	98.784.604

7. NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.282.250.244	-	10.417.454.354	-
- Công ty Cổ phần Long Định	1.139.212.339	-	1.139.212.339	-
- Công ty Đầu tư sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây	1.579.191.158	-	1.579.191.158	-
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng	1.133.430.600	-	1.133.430.600	-
- Các khoản nợ xấu khác	6.430.416.147	-	6.565.620.257	-
	10.282.250.244	-	10.417.454.354	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	51.412.058.347	-	40.051.794.763	-
Công cụ, dụng cụ	27.098.224.009	(1.362.517.825)	25.986.195.492	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.712.728.887	-	3.994.088.975	-
Thành phẩm	64.272.615.353	(3.888.473.067)	43.128.467.090	(2.677.748.313)
Hàng hoá	-	-	80.324.384	-
	146.495.626.596	(5.250.990.892)	113.240.870.704	(2.677.748.313)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	11.411.518.345	10.191.317.100
- Dự án mở rộng sản xuất Nhà máy Viglacera Thái Bình - Giai đoạn II ^[1]	1.206.564.881	-
- Công trình xây dựng Nhà ở cho cán bộ, công nhân viên tại xã Đông Lâm ^[2]	10.204.953.464	10.191.317.100
Mua sắm tài sản cố định	5.991.756.000	-
- Bộ dây chuyền đóng hộp tự động ^[3]	4.592.989.000	-
- Máy nạp tải SBL 800 và 1 bộ dỡ tải ^[3]	1.398.767.000	-
	17.403.274.345	10.191.317.100

^[1] Dự án mở rộng sản xuất Nhà máy Viglacera Thái Bình - Giai đoạn II được phê duyệt theo Quyết định số 28/VIT-HĐQT ngày 20/01/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty về chủ trương đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 dây chuyền sản xuất gạch granite men mài và gạch rustic, công suất 2.000.000 m²/năm tại Nhà máy Viglacera Thái Bình với tổng mức đầu tư theo dự toán ban đầu là: 223.870.136.000 đồng. Dự án đã khởi công xây dựng từ tháng 5/2015, dự kiến sẽ hoàn thành và đưa vào hoạt động tháng 12/2015.

^[2] Công trình xây dựng Nhà ở cho cán bộ, công nhân viên tại xã Đông Lâm được phê duyệt theo Nghị quyết số 711/VIT-HĐQT ngày 05/11/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty về chủ trương mua đất làm nhà ở công nhân tại xã Đông Lâm, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình. Chi phí phát sinh đến thời điểm 30/06/2015 chủ yếu là chi phí đấu giá quyền sử dụng đất tại khu vực trên.

^[3] Bộ dây chuyền đóng hộp tự động và các máy nạp tải SBL 800 và bộ dỡ tải được phê duyệt mua sắm dưới hình thức thuê tài chính theo Nghị quyết số 55/VIT-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 28/03/2015. Đến thời điểm 30/06/2015, các tài sản trên đã hoàn tất thủ tục thuê tài chính và đang trong quá trình lắp đặt để đưa vào dây chuyền sản xuất.

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	121.187.569.362	378.950.334.487	7.378.855.204	1.601.191.471	1.871.420.670	510.989.371.194						
- Mua trong kỳ	-	5.045.735.498	1.174.545.455	-	-	6.220.280.953						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	666.235.091	-	-	666.235.091						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(642.092.449)	(1.516.433.401)	-	-	(2.158.525.850)						
- Phân loại lại TSCĐ thành công cụ, dụng cụ	-	(2.335.745.207)	-	-	-	(2.335.745.207)						
Số dư cuối kỳ	121.187.569.362	381.018.232.329	7.703.202.349	1.601.191.471	1.871.420.670	513.381.616.181						

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	40.847.071.963	190.727.769.649	5.869.186.208	1.012.754.021	1.871.420.670	240.328.202.511						
- Khấu hao trong kỳ	2.881.280.666	16.432.618.224	161.543.238	112.850.155	-	19.588.292.283						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	651.010.625	-	-	651.010.625						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(384.999.406)	(341.887.946)	-	-	(726.887.352)						
- Phân loại lại TSCĐ thành công cụ, dụng cụ	-	(1.052.467.644)	-	-	-	(1.052.467.644)						
Số dư cuối kỳ	43.728.352.629	205.722.920.823	6.339.852.125	1.125.604.176	1.871.420.670	258.788.150.423						

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	80.340.497.399	188.222.564.838	1.509.668.996	588.437.450	-	270.661.168.683						
Tại ngày cuối kỳ	77.459.216.733	175.295.311.506	1.363.350.224	475.587.295	-	254.593.465.758						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 144.030.553.998 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.945.442.585 VND.

4/2/15
 15/06/15
 1/07/15

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.255.807.904	931.235.091	13.187.042.995
- Thuê tài chính trong kỳ	-	1.174.545.455	1.174.545.455
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(666.235.091)	(666.235.091)
Số dư cuối kỳ	12.255.807.904	1.439.545.455	13.695.353.359
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.555.658.206	781.344.956	2.337.003.162
- Khấu hao trong kỳ	505.552.074	123.355.067	628.907.141
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(651.010.625)	(651.010.625)
Số dư cuối kỳ	2.061.210.280	253.689.398	2.314.899.678
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.700.149.698	149.890.135	10.850.039.833
Tại ngày cuối kỳ	10.194.597.624	1.185.856.057	11.380.453.681

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Thương hiệu	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	19.973.839.140	422.842.500	5.000.000.000	25.396.681.640
Số dư cuối kỳ	19.973.839.140	422.842.500	5.000.000.000	25.396.681.640
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.815.647.874	153.947.325	3.270.962.652	9.240.557.851
- Khấu hao trong kỳ	203.814.684	42.284.250	250.000.002	496.098.936
Số dư cuối kỳ	6.019.462.558	196.231.575	3.520.962.654	9.736.656.787
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	14.158.191.266	268.895.175	1.729.037.348	16.156.123.789
Tại ngày cuối kỳ	13.954.376.582	226.610.925	1.479.037.346	15.660.024.853

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.985.542.749	38.812.500
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ tại Nhà máy Tiên Sơn	11.859.666.147	38.812.500
- Các khoản khác	125.876.602	-
b) Dài hạn	641.638.781	29.555.066
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	641.638.781	29.555.066
	12.627.181.530	68.367.566

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn - VND</i>						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh ^[1]	206.771.702.026	206.771.702.026	247.876.763.770	204.983.349.536	163.878.287.792	163.878.287.792
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn ^[2]	37.477.918.825	37.477.918.825	40.547.712.064	35.812.434.276	32.742.641.037	32.742.641.037
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn ^[3]	145.472.126.201	145.472.126.201	183.507.394.706	156.159.501.663	118.124.233.158	118.124.233.158
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Từ Liêm	-	-	-	1.428.003.677	1.428.003.677	1.428.003.677
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô ^[3]	23.821.657.000	23.821.657.000	23.821.657.000	11.583.409.920	11.583.409.920	11.583.409.920
b) Vay dài hạn						
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>						
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả - VND</i>						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn ^[4]	12.930.000.000	12.930.000.000	-	13.790.000.000	26.720.000.000	26.720.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả - USD</i>						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn ^[3]	871.400.000	871.400.000	19.450.000	751.175.000	1.603.125.000	1.603.125.000
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>						
<i>Vay dài hạn ngân hàng - VND</i>						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn ^[4]	58.786.616.942	58.786.616.942	-	-	58.786.616.942	58.786.616.942
<i>Vay dài hạn ngân hàng - USD</i>						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn ^[3]	6.971.200.000	6.971.200.000	131.200.000	-	6.840.000.000	6.840.000.000
c) Nợ thuế tài chính						
<i>Vay dài hạn cá nhân ^[6]</i>						
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>						
- Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ^[7]	1.367.097.482	1.367.097.482	-	1.557.569.750	2.924.667.232	2.924.667.232
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>						
- Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ^[7]	7.930.125.600	7.930.125.600	5.094.125.600	387.600.000	3.223.600.000	3.223.600.000
	306.679.562.621	306.679.562.621	256.085.582.443	222.546.112.501	273.140.092.679	273.140.092.679

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

^[1] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng số 175280/2013/HĐ ngày 04/10/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi; trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn và dư nợ mở L/C chưa đến hạn thanh toán, dư bảo lãnh thanh toán dự kiến thanh toán bằng vốn vay của bên vay tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 175280/2013/HĐ ngày 28/08/2013;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này
- Lãi suất vay: Được xác định theo từng lần nhận nợ;
- Phương thức đảm bảo: Để đảm bảo cho dư nợ tại BIDV CN Bắc Ninh, Công ty CP Viglacera Tiên Sơn Thế chấp các tài sản với tổng trị giá 77.098 triệu đồng. Cụ thể như sau:
 - + Thế chấp chi phí sử dụng hạ tầng và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 434141 của công ty. Tổng diện tích đất thế chấp là 41.346m² theo hợp đồng thế chấp số 02/2007/HĐ ngày 08/01/2007 với giá trị tài sản: 48.831 triệu đồng;
 - + Thế chấp một số máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 09/2007/HĐ ngày 29/01/2007 với trị giá tài sản: 632 triệu đồng
 - + Thế chấp hàng tồn kho thành phẩm luân chuyển (giá trị tính tồn kho bình quân theo số lượng hàng tồn kho quý II năm 2014) với trị giá: 15.635 triệu đồng;
 - + Thế chấp giá trị vốn góp của Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera theo Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2013 với giá trị là: 12.000 tỷ đồng;
- Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là: 37.477.918.825 VND.

^[2] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn theo Hợp đồng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT285-VIT ngày 14/04/2015, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: Tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C, bảo lãnh đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 180.000.000.000 VND. Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT285-VIT ngày 11/04/2014. Thời hạn duy trì hạn mức đến 01/04/2016;
- Mục đích vay: Sử dụng để thanh toán chi phí nguyên vật liệu, nhân công, điện, nước và các chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Lãi suất cho vay thông thường là: 6%/năm;
- Thời hạn vay: Được quy định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản và áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung. Các tài sản đảm bảo bổ sung là hàng hoá, nguyên vật liệu tồn kho, quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ gốc, thanh toán lãi, phí, các nghĩa vụ tài chính khác của Bên vay;
- Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là: 145.472.126.201 VND.

^[3] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 10/2014/HĐHM/PVB-CNTL ngày 14/11/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- Thời hạn tối đa các khoản vay: không được vượt quá 06 tháng kể từ ngày khách hàng nhận vốn và thời hạn cụ thể sẽ được quy định trong khế ước nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ vào hoạt động sản xuất kinh doanh và phát hành, thanh toán L/C nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Lãi suất cho vay trong hạn: Áp dụng đối với dư nợ gốc các khoản vay trong hạn, cụ thể:
 - + Đối với các khế ước nhận nợ trước 30/06/2015: lãi suất 8%/năm trong 06 tháng đầu kể từ thời điểm khách hàng nhận nợ
 - + Đối với các khế ước nhận nợ sau ngày 30/06/2015: Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được quy định cụ thể trong khế ước nhận nợ;

- Ngân hàng áp dụng lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại ngày đến hạn đối với phần nợ đến hạn nhưng chưa được trả;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng hàng tồn kho luân chuyển, thế chấp bằng quyền đòi nợ đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai với đối tác là Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương Mại Viglacera và các cam kết thanh toán của Tổng công ty Viglacera với giá trị 51 tỷ đồng;
- Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là: 23.821.657.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

¹⁾ Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn theo các Hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01-2014 VIT/HĐTDTHDA/NHCT285-VIT ngày 14/04/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: Không vượt quá 30.000.000.000 VND và không vượt quá 59,4% chi phí đầu tư thực tế của Dự án đầu tư chiều sâu năm 2013 Nhà máy Viglacera Tiên Sơn;
- Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện Dự án đầu tư chiều sâu năm 2013 Nhà máy Viglacera Tiên Sơn;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Phương thức cho vay: Theo từng lần giải ngân;
- Lãi suất cho vay: Là lãi suất tính theo năm được xác định theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm xác định lãi suất cho vay, lãi suất được điều chỉnh một tháng một lần vào ngày 15 hàng tháng, lãi suất áp dụng cho kỳ đầu tiên từ ngày kí hợp đồng đến ngày 15/05/2014 là 11,0%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Cho vay có đảm bảo bằng tài sản. Tài sản đảm bảo gồm: Tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án, toàn bộ tài sản bảo đảm bên vay đang thế chấp tại bên cho vay;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015: 14.115.438.798 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2015 là: 830.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 02-2012 VIT/HĐTDTH ngày 13/12/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 60.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tái cấu trúc tài chính bằng cách chuyển nợ vay ngắn hạn thành nợ vay trung hạn theo công văn phê duyệt số 6513/TGD-NHCT9 ngày 09/08/2012 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam về việc cơ cấu nợ đối với Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn;
- Thời hạn cho vay: 56 tháng;
- Phương thức cho vay: Từng lần;
- Lãi suất cho vay: Là lãi suất tính theo năm được xác định theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm xác định lãi suất cho vay;
- Phương thức bảo đảm: Cho vay không có tài sản bảo đảm và áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015: 44.000.000.000 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2015 là: 8.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 20110402/HĐTDTH-VIT ngày 15/04/2011, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 14.350.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị thuộc các dự án đầu tư chiều sâu;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi;
- Phương thức bảo đảm: Toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ sản xuất gạch granite (Dây chuyền 1) và Máy móc thiết bị đầu tư mới bao gồm: 02 máy mài vát cạnh; 1 dây chuyền mài Nano; 01 dây chuyền mài bóng; 01 xe nạp liệu nhiều lần; 01 máy phát điện dự phòng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015: 740.000.000 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2015 là: 100.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 03-VIT/HĐTD ngày 26/05/2010, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 39.700.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí của dự án đầu tư Nhà máy gạch Viglacera Thái Bình giai đoạn I;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư;
- Lãi suất cho vay: 14,5%/năm đối với VND; 6,8%/năm đối với USD;
- Phương thức bảo đảm: Toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ sản xuất gạch granite (Dây chuyền I) và các máy móc thiết bị đầu tư bổ sung thuộc dự án đầu tư Nhà máy Viglacera Thái Bình giai đoạn I;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015: 12.861.178.144 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2015 là: 4.000.000.000 VND.

¹⁵⁾ Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn theo Hợp đồng tín dụng số 20110402/HĐTDTH-VIT ngày 15/04/2011, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 14.350.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị thuộc các dự án đầu tư chiều sâu;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi;
- Phương thức bảo đảm: Toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ sản xuất gạch granite (Dây chuyền I) và Máy móc thiết bị đầu tư mới bao gồm: 02 máy mài vát cạnh; 1 dây chuyền mài Nano; 01 dây chuyền mài bóng; 01 xe nạp liệu nhiều lần; 01 máy phát điện dự phòng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015: 360.000 USD (tương đương với 7.842.600.000 VND). Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2015 là 40.000 USD, tương đương với 871.400.000 VND.

¹⁶⁾ Các khoản vay cá nhân với các điều khoản chi tiết như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: Linh hoạt theo từng hợp đồng vay từ 02 đến 05 năm;
- Lãi suất huy động là: 11%/năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

¹⁷⁾ Là các hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam gồm các Hợp đồng số 236/2008/TSC-CTTC ký ngày 21/10/2008, 270/2008/TSC-CTTC ký ngày 31/12/2008, 158/2009/TSC-CTTC ký ngày 18/09/2009, 206/2009/TSC-CTTC ký ngày 16/11/2009, 245/2009/TSC-CTTC ký ngày 22/12/2009, 53/2010/TSC-CTTC ký ngày 22/04/2010, 176/2011/TSC-CTTC ký ngày 18/12/2011, 109/2014/TSC-CTTC ngày 28/11/2014, 01.017/2015/TSC-CTTC ngày 07/04/2015 và 01.018/2015/TSC-CTTC ngày 07/04/2015. Thời hạn thuê từ 48 tháng đến 60 tháng theo đó lãi suất phải trả được tính theo lãi suất cho thuê thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần theo lãi suất Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cho Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vay cộng với biên độ 3%/năm. Tổng số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 9.297.223.082 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2015 là: 1.367.097.482 VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Toàn bộ các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có số dư của các Nhà cung cấp chiếm dưới 10% tổng giá trị các khoản phải trả người bán. Công ty dự kiến sẽ bố trí nguồn vốn đủ để thanh toán nợ phải trả cho các nhà cung cấp. Các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán cụ thể như sau :

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	5.413.236.729	5.413.236.729	7.113.230.904	7.113.230.904
- Công ty Cổ phần Thương mại Vinh Quang	241.775.750	241.775.750	541.769.925	541.769.925
- Công ty Cổ phần VIEPAC	246.840.280	246.840.280	296.840.280	296.840.280
- Công ty Cổ phần Vật tư TB toàn bộ và DV KT (CEMATTECH JSC)	264.989.887	264.989.887	264.989.887	264.989.887
- Công ty Cổ phần bao bì và má phanh Viglacera	950.000.000	950.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
- Công ty Cổ phần đầu tư và xuất nhập khẩu Viglacera	956.997.017	956.997.017	956.997.017	956.997.017
- Chi nhánh Công ty Đông Bắc tại Hà Nội	989.438.020	989.438.020	989.438.020	989.438.020
- Công ty TNHH Một thành viên bao bì Toàn Cầu	1.428.515.955	1.428.515.955	2.028.515.955	2.028.515.955
- Phải trả cho các đối tượng khác	334.679.820	334.679.820	334.679.820	334.679.820
	5.413.236.729	5.413.236.729	7.113.230.904	7.113.230.904

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	6.554.093.063	3.748.257.997	6.309.580.129	-	-	6.309.580.129	-	-	-	3.992.770.931
Thuế xuất, nhập khẩu	81.574.017	-	-	1.708.852.562	1.653.735.170	-	26.456.625	1.653.735.170	26.456.625	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	5.590.052.686	4.463.256.738	3.009.101.122	-	3.009.101.122	3.009.101.122	-	-	-	7.044.208.302
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	49.690.873	442.421.267	157.165.927	-	157.165.927	157.165.927	-	-	-	334.946.213
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-	226.496.659	116.145.059	-	116.145.059	116.145.059	-	-	-	110.351.600
Các loại thuế khác	-	-	3.495.724.622	4.000.000	4.000.000	-	4.000.000	4.000.000	-	-	-	3.495.724.622
	81.574.017	15.689.561.244	15.689.561.244	10.593.285.223	11.249.727.407	10.593.285.223	11.249.727.407	11.249.727.407	26.456.625	26.456.625	26.456.625	14.978.001.668

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.582.036.379	13.891.634.752
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	859.362.734	783.600.912
Trích trước chi phí quản lý	167.280.000	266.266.425
	9.608.679.113	14.941.502.089

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	20.435.955.723	2.022.790.588
Kinh phí công đoàn	299.624.857	240.044.106
Bảo hiểm xã hội	231.553.389	202.503.858
Bảo hiểm y tế	163.898.625	36.241.372
Bảo hiểm thất nghiệp	72.466.258	16.068.809
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.000.000	65.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.603.412.594	1.462.932.443
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả ¹⁾	15.005.433.300	-
- Tiền bảo lãnh hợp đồng lao động	869.323.630	869.323.630
- Tiền bảo lãnh dự thầu	1.034.920.000	-
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.721.702.904	-
- Phải trả khác tại Nhà máy Thái Bình	205.751.167	155.839.170
- Phải trả, phải nộp khác	766.281.593	437.769.643
b) Dài hạn	206.000.000	206.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	206.000.000	206.000.000
	20.641.955.723	2.228.790.588

¹⁾ Trong đó, cổ tức dự kiến trả bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu là 14.850.000.000 VND.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định tại Nhà máy Thái Bình	1.979.919.443	-
	1.979.919.443	-



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	99.000.000.000	16.171.178.487	6.496.131.082	3.566.389.487	125.233.699.056
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	7.833.424.712	7.833.424.712
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(161.938.000)	(161.938.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	(144.000.000)	(144.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	99.000.000.000	16.171.178.487	6.496.131.082	11.093.876.199	132.761.185.768
Số dư đầu năm nay	99.000.000.000	16.171.178.487	6.496.131.082	30.991.841.676	152.659.151.245
Lãi trong kỳ này	-	-	-	15.817.883.759	15.817.883.759
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(30.991.841.676)	(30.991.841.676)
Số dư cuối kỳ này	99.000.000.000	16.171.178.487	6.496.131.082	15.817.883.759	137.485.193.328

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 số 02/VIT-ĐHĐCĐ ngày 07/02/2015, Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2014		30.991.841.676
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và Ban điều hành	11,1%	3.450.000.000
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	0,5%	132.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,2%	679.841.676
Trả cổ tức bằng tiền mặt	38,3%	11.880.000.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	47,9%	14.850.000.000

(Xem thêm tại thuyết minh số 34)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015 VND	Tỷ lệ %	01/01/2015 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	50.490.000.000	51,00%	50.490.000.000	51,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	48.510.000.000	49,00%	48.510.000.000	49,00%
Cộng	99.000.000.000	100%	99.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	99.000.000.000	99.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	99.000.000.000	99.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	99.000.000.000	99.000.000.000
Cổ tức đã chia	26.730.000.000	-
- Cổ tức đã chia trên lợi nhuận năm trước	26.730.000.000	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.496.131.082	6.496.131.082
	6.496.131.082	6.496.131.082

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2015	01/01/2015
USD	1.417,22	1.755,03
EUR	539,19	542,85

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2015	01/01/2015
Đại lý Nguyễn Thị Hiếu	59.161.957	59.161.957

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	304.420.462.594	277.600.608.956
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	302.351.047.053	276.809.876.072
- Doanh thu bán các sản phẩm khác	2.069.415.541	790.732.884
	304.420.462.594	277.600.608.956

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	260.178.966.297	144.458.680.642
Mối quan hệ		
Công ty liên kết	260.178.966.297	144.458.680.642
	260.178.966.297	144.458.680.642

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	756.611.040	1.036.072.143
	756.611.040	1.036.072.143

24. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	303.663.851.554	276.564.536.813
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	301.594.436.013	275.773.803.929
- Doanh thu bán các sản phẩm khác	2.069.415.541	790.732.884
	303.663.851.554	276.564.536.813

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	250.317.105.941	233.634.490.527
- Giá vốn bán thành phẩm gạch ốp lát	249.655.557.464	232.732.149.106
- Giá vốn bán thành phẩm khác	661.548.477	902.341.421
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.573.242.579	2.923.444.661
	252.890.348.520	236.557.935.188

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	231.466.216	677.834.499
Cổ tức, lợi nhuận được chia	156.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	33.332.359	19.392.260
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	61.034.423	14.867.891
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	5.278.603
	481.832.998	717.373.253

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.649.903.141	16.368.001.072
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.200.000.000	47.141.454
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	501.355.925	639.608.138
Chi phí tài chính khác	-	22.418.914
	20.351.259.066	17.077.169.578

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	312.685.494	306.356.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	312.729.224	293.153.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.086.995.381	2.347.842.160
Chi phí khác bằng tiền	261.053.694	106.968.865
	1.973.463.793	3.054.321.348

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.260.978.909	2.961.206.330
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	30.443.727	121.011.395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216.115.624	163.584.515
Hoàn nhập dự phòng	(43.098.430)	(361.392.672)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	772.447.723	850.779.142
Chi phí khác bằng tiền	1.858.295.938	1.617.001.011
	6.095.183.491	5.352.189.721

30. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	102.192.188	329.890.909
Thu từ tài sản cho thuê hoạt động	411.000.000	479.500.000
Thu từ miễn giảm tiền thuê đất	5.793.459	-
Thu từ xử lý công nợ	766	-
Thu nhập khác	30.348.132	154.893.971
	549.334.545	964.284.880

31. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	479.781.597
Chi phí khấu hao giai đoạn tạm dừng sản xuất	1.848.350.510	3.659.544.529
Phần bổ chi phí giai đoạn tạm dừng sản xuất	1.159.417.503	1.845.166.383
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	63.390.130	121.698.594
Các khoản khác	32.465.587	21.210.569
	3.103.623.730	6.127.401.672

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.281.140.497	10.077.177.439
Các khoản điều chỉnh tăng	162.390.130	121.698.594
- Các khoản tiền phạt	63.390.130	121.698.594
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	99.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(156.000.000)	-
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(156.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	20.287.530.627	10.198.876.033
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%)	4.463.256.738	2.243.752.727
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.590.052.686	508.660.165
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.009.101.122)	(550.500.106)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	7.044.208.302	2.201.912.786

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.817.883.759	7.833.424.712
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.817.883.759	7.833.424.712
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ ^[1]	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.217	603

34. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.817.883.759	7.833.424.712
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.817.883.759	7.833.424.712
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.900.000	9.900.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm ^[1]	5.100.000	5.100.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.055	522

^[1] Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 số 02/VIT-ĐHĐCĐ ngày 07/02/2015, Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm 5.100.000 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 150.000.000.000 VND. Trong đó, số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức là 1.485.000 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu được phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu (Thặng dư vốn cổ phần) là 1.615.000 cổ phiếu và 2.000.0000 cổ phiếu được chào bán ra công chúng cho cổ đông

hiện hữu. Thực hiện Nghị quyết này, Công ty đã công bố ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt, nhận cổ tức bằng cổ phiếu và mua ưu đãi cổ phiếu phát hành bổ sung là ngày 10/06/2015 và ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 08/06/2015. Do vậy, tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức và cổ phiếu phát hành tăng từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần là: 3.100.000 cổ phiếu được tính bổ sung vào số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là 13.000.000 cổ phiếu. Theo chuẩn mực kế toán số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Chỉ tiêu này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.418.041.021	160.088.063.333
Chi phí nhân công	35.136.756.514	27.455.987.073
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	9.963.188.946	9.328.407.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.864.947.850	17.089.915.956
Chi phí dự phòng	2.530.144.149	2.923.444.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.710.172.368	27.331.410.295
Chi phí khác bằng tiền	6.198.533.131	4.048.750.246
	281.821.783.979	248.265.979.466

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.602.246.800	-	20.144.339.305	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.218.616.092	(10.282.250.244)	67.471.562.164	(10.325.348.674)
Đầu tư dài hạn	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
	86.120.862.892	(10.282.250.244)	88.915.901.469	(10.325.348.674)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			306.679.562.621	273.140.092.679
Phải trả người bán, phải trả khác			91.573.298.390	51.187.978.099
Chi phí phải trả			9.608.679.113	14.941.502.089
			407.861.540.124	339.269.572.867

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài

sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.602.246.800	-	-	20.602.246.800
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.680.365.848	256.000.000	-	53.936.365.848
Đầu tư dài hạn	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000
Cộng	74.282.612.648	256.000.000	1.300.000.000	75.838.612.648
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.144.339.305	-	-	20.144.339.305
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.143.213.490	3.000.000	-	57.146.213.490
Đầu tư dài hạn	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000
Cộng	77.287.552.795	3.000.000	1.300.000.000	78.590.552.795

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	221.940.199.508	84.739.363.113	-	306.679.562.621
Phải trả người bán, phải trả khác	91.367.298.390	206.000.000	-	91.573.298.390
Chi phí phải trả	9.608.679.113	-	-	9.608.679.113
	322.916.177.011	84.945.363.113	-	407.861.540.124
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	195.126.080.024	78.014.012.655	-	273.140.092.679
Phải trả người bán, phải trả khác	50.981.978.099	206.000.000	-	51.187.978.099
Chi phí phải trả	14.941.502.089	-	-	14.941.502.089
	261.049.560.212	78.220.012.655	-	339.269.572.867

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh các sản phẩm gạch ốp lát. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Tại Nhà máy Viglacera Tiên Sơn	Tại Nhà máy Thái Bình	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	194.919.817.630	108.744.033.924	303.663.851.554
Tài sản bộ phận	395.996.808.467	169.590.253.868	565.587.062.335
Tổng chi phí mua TSCĐ	7.142.084.721	252.741.687	7.394.826.408

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	63.356.880	3.707.211.943
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Tổng Công ty	90.790.860	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Tổng Công ty	411.000.000	479.500.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	36.177.388.627	21.704.018.736
Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Tổng Công ty	1.450.000	101.518.050
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	Cùng Tổng Công ty	3.392.825.186	2.085.811.798
Cổ tức nhận được			
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	156.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	-	7.876.325.630
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	14.845.322.044	14.950.194.556
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Đơn vị kế toán phụ thuộc Công ty mẹ	-	473.833.982
Công ty Cổ phần cơ khí và xây dựng Viglacera	Đơn vị kế toán phụ thuộc Công ty mẹ	8.163.368.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Tổng Công ty	3.179.271.904	3.129.790.648
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Tổng Công ty	4.763.482.285	4.312.977.285
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng Công ty	195.000.000	-
Phải trả			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	1.787.702.904	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng Công ty	956.997.017	956.997.017
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh	Cùng Tổng Công ty	950.000.000	1.700.000.000
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	Cùng Tổng Công ty	634.078.929	602.648.620
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Đơn vị kế toán phụ thuộc Công ty mẹ	2.107.094.505	1.704.425.357

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	805.357.000	649.038.840

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Công ty đã thực hiện phân loại lại số dư đầu kỳ các khoản trích trước chi phí lãi vay trên khoản mục "Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" sang khoản mục "Chi phí phải trả" với tổng số tiền: 13.891.634.752 VND. Ngoài ra, như đã nêu tại các thuyết minh số 33 và thuyết minh số 34, Công ty đã điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" thay đổi từ 791 đồng/cổ phiếu xuống còn 603 đồng/cổ phiếu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Chênh lệch
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
131	Phải thu khách hàng	50.348.315.676	50.348.315.676	-
132	Trả trước cho người bán	4.652.689.976	4.652.689.976	-
135	Các khoản phải thu khác	16.990.852.194	17.120.246.488	129.394.294
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.325.348.674)	(10.325.348.674)	-
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	81.574.017	81.574.017	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	129.394.294	-	(129.394.294)
218	Phải thu dài hạn khác	-	3.000.000	3.000.000
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10.191.317.100	10.191.317.100	-
258	Đầu tư dài hạn khác	1.300.000.000	1.300.000.000	-
268	Tài sản dài hạn khác	3.000.000	-	(3.000.000)
311	Vay và nợ ngắn hạn	195.126.080.024	195.126.080.024	-
312	Phải trả người bán	48.959.187.511	48.959.187.511	-
313	Người mua trả tiền trước	70.790.682	70.790.682	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.689.561.244	15.689.561.244	-
315	Phải trả người lao động	5.803.910.837	5.803.910.837	-
316	Chi phí phải trả	1.049.867.337	14.941.502.089	13.891.634.752
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.914.425.340	2.022.790.588	(13.891.634.752)

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Chênh lệch	
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	291.773.243	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	291.773.243
333	Phải trả dài hạn khác	206.000.000	337	Phải trả dài hạn khác	206.000.000
334	Vay và nợ dài hạn	78.014.012.655	338	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	78.014.012.655
338	Doanh thu chưa thực hiện	30.196.032	336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	30.196.032
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	99.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	99.000.000.000
			411a	- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	99.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	16.171.178.487	412	Thặng dư vốn cổ phần	16.171.178.487
417	Quỹ đầu tư phát triển	4.417.818.521	418	Quỹ đầu tư phát triển	6.496.131.082
418	Quỹ dự phòng tài chính	2.078.312.561			
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30.991.841.676	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30.991.841.676
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	3.260.451.487
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	27.731.390.189
					2.078.312.561
					3.260.451.487
					27.731.390.189
					2.078.312.561
					3.260.451.487
					27.731.390.189



Quách Hữu Thuận

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Ngô Trọng Toán

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Khôi

Người lập

Số: 604/VIT - TCKT

"V/v: Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh
6 tháng đầu năm 2015"

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 7 năm 2015

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn
2. Mã chứng khoán: VIT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Tiên Sơn – Tiên Du - Bắc Ninh.
4. Điện thoại: 02413.839.395 Fax: 02413.838.917
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Quách Hữu Thuận - Người đại diện theo Pháp luật.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được soát xét bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC ngày 22/7/2015 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn 6 tháng đầu năm 2015 cao hơn 10% so với cùng kỳ năm trước, theo quy định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 05/4/2012 Công ty xin được giải trình như sau:

Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2015: 20.281.140.497, đồng

Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2014: 10.077.177.439, đồng

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2015 cao hơn 10% so với cùng kỳ năm trước do những nguyên nhân sau:

Do dự án đầu tư chiều sâu và sửa chữa định kỳ phát huy hiệu quả đầu tư nên Công ty đã giảm hao hụt công đoạn, hạ giá thành sản phẩm so với cùng kỳ 2014;

Bên cạnh đó doanh thu bán hàng tăng, chi phí bán hàng 6 tháng đầu năm 2015 giảm so với cùng kỳ năm trước. Vì vậy kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2015 tăng hơn 10% so với 6 tháng đầu năm 2014

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: *Wau*

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, TCKT.



GIÁM ĐỐC
Quách Hữu Thuận